



Совместное предприятие

105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (0254) 3839871/3838662 (auto)

Fax: (0254) 3 839857

Website: <http://www.vietsov.com.vn>

Email: [vspadmin@vietsov.com.vn](mailto:vspadmin@vietsov.com.vn)

Số:

V/v: Thông báo sửa đổi nội dung Yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT gói thầu số 91-VT-174/26-KT-TTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## THƯ THÔNG BÁO SỬA ĐỔI HỒ SƠ MỜI THẦU

Kính gửi: CÁC NHÀ THẦU QUAN TÂM GÓI THẦU SỐ 91-VT-174/26-KT-TTH

Trên cơ sở thông báo mời thầu số IB2600053379 cho gói thầu số 91-VT-174/26-KT-TTH mua “Vật tư, thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu sinh cho BK-TNG” đã được đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, bằng công văn này Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro do Xí nghiệp Khai thác Dầu khí được ủy quyền (viết tắt: XNKT) xin thông báo sửa đổi thông tin trong yêu cầu kỹ thuật (YCKT) tại Phần V các Phụ lục kèm theo E-HSMT, chi tiết như sau:

| STT | Nội dung theo E-HSMT đã đăng tải                                                                                                                                                                                        | Nội dung đề xuất sửa đổi                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lý do                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Mục hàng số 11, 13 và 14 thuộc Nhóm III.                                                                                                                                                                                | Bổ sung các bản vẽ chi tiết số 01.9688-080.09.00.1 và số 01.9688-080.08.00.0. (bao gồm 02 trang đính kèm công văn này)                                                                                                                                                                                | Cụ thể hóa hơn nội dung yêu cầu kỹ thuật đối với các mục hàng số 11, 13 và 14 thuộc Nhóm III |
| 2   | Mục hàng số 06 nhóm III.<br>Ống dẫn khí thở (Breathing Air Hose) (1 set bao gồm 3 sợi; mỗi sợi kèm 02 đầu nối thép carbon thẳng ở hai đầu)<br>Breathing Air hose 1 set includes 3 hoses; each hose is equipped with two | Ống dẫn khí thở (Breathing Air Hose) (1 set bao gồm 3 ống: <b>1 ống dài 4 m; 1 ống dài 2.5m; 1 ống dài 1.5m; mỗi ống được lắp sẵn 02 đầu nối thẳng Metric Female 24-degree cone O-ring fittings bằng thép carbon tại hai đầu.</b> )<br>Breathing Air hose 1 set includes 3 hoses: <b>one hose 4 m</b> | Cụ thể hóa thông tin mục 06 nhóm III.                                                        |

| STT | Nội dung theo E-HSMT đã đăng tải             | Nội dung đề xuất sửa đổi                                                                                                                                                               | Lý do |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|     | straight carbon steel fittings at both ends. | <b>long; one hose 2.5 m long; and one hose 1.5 m long. Each hose is fitted with two straight carbon steel fittings, Metric Female 24-degree cone O-ring fittings, one at each end.</b> |       |

Ngoài nội dung sửa đổi nêu trên, các nội dung khác quy định trong E-HSMT vẫn giữ nguyên không thay đổi. XNKT gửi kèm công văn này bản Yêu cầu kỹ thuật đã hoàn thiện sửa đổi, bổ sung bản vẽ (bao gồm 13 trang).

Thông báo này được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (<http://muasamcong.mpi.gov.vn/>), và trên trang website <http://tender.vietsov.com.vn/> ; đồng thời gửi nhà thầu có thư làm rõ kỹ thuật cho gói thầu.

XNKT xin thông báo để các nhà thầu được biết và thực hiện.

Trân trọng,

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, P.TM.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC XNKT**

**Nguyễn Quốc Dũng**

## **B. YÊU CẦU KỸ THUẬT**

(Gói thầu mua “**Vật tư, thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu sinh cho BK-TNG**”, số hiệu gói thầu: **91-VT-174/26-KT-TTH**)

### **1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG VẬT TƯ:**

#### **1.1. Mục đích sử dụng:**

Vật tư, thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu sinh cho BK-TNG.

#### **1.2. Điều kiện môi trường sử dụng:**

Sử dụng trên công trình biên thuộc XNKT – Vietsovpetro.

### **2. Yêu cầu chung đối với vật tư:**

#### **2.1. Phạm vi cung cấp:**

- Nhà thầu chào đầy đủ hàng hóa, số lượng của tất cả các mục theo “**DANH MỤC**” tại mục 4 dưới đây.
- Hồ sơ chào thầu kỹ thuật phải mô tả chi tiết tên gọi hàng hóa, đặc tính kỹ thuật chào hàng, số lượng, nhà sản xuất và xuất xứ cho từng mục của hàng hóa.
- Tiêu chí đánh giá sẽ được đánh giá theo nhóm.

#### **2.2. Năm sản xuất:**

Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất không trước năm 2025.

#### **2.3. Hình thức mua hàng:**

Nhà thầu chào hàng theo nhóm. Nhà thầu có thể chào 01 hoặc nhiều nhóm, nhưng trong mỗi nhóm phải chào đầy đủ số lượng của từng mục trong Nhóm.

#### **2.4. Bảo hành:**

Nhà thầu phải xác nhận bảo hành sản phẩm trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng.

### **3. Tiêu chuẩn chế tạo:**

Các sản phẩm chào hàng được sản xuất theo các tiêu chuẩn sau của nhà sản xuất như “**Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật**”.

### **4. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ đối với các thành phần cấu tạo:**

- Hàng hóa trong tình trạng sẵn sàng sử dụng.
- Hàng hóa thuộc nhóm III phải tương thích và có thể lắp đặt cho loại xuồng cứu sinh mã CLR-T 5.9 và cần nâng hạ Fassmer loại FOD 80 trên giàn BK-TNG.

Đặc tính kỹ thuật, vật liệu, tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn kiểm tra theo “**Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật**” dưới đây:

## BẢNG CHI TIẾT YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

| Số TT     | Tên hàng hoá                                                                        | Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Số lượng mua |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
| <b>I</b>  | <b>Nhóm I:</b>                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |              |
| 1         | Đèn áo phao/<br>Flash life jacket light                                             | ISSA 4701215<br>Tự kích hoạt khi gặp nước biển<br>Thời gian sáng $\geq 8$ tiếng<br>Activated upon contact with seawater/ Water-activated batteries.<br>Operating (illumination) time: $\geq 8$ hours.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Pce | 50           |
| 2         | Bộ đàm (máy thu phát)/<br>VHF transceiver Icom IC-A24/<br>УКВ трансивер Icom IC-A24 | Bộ đàm VHF transceiver Icom IC-A24 hoặc model mới hơn cùng chức năng dùng để liên lạc với trực thăng sử dụng tần số hàng không chuyên dụng thuộc giải VHF, kèm bộ sạc.<br>VHF transceiver Icom IC-A24 or a newer model with the same functions, intended for communication with helicopters using the dedicated aviation VHF frequency band, or an equivalent VHF radio with similar technical and functional characteristics, supplied with a charger.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Set | 1            |
| <b>II</b> | <b>Nhóm II:</b>                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |              |
| 1         | Deluge Valve                                                                        | Van Deluge (không bao gồm phụ kiện)<br>Model: 799D<br>Nhà sản xuất: Inbal Valves hoặc tương đương<br>Kích cỡ: 6", 150#<br>Kiểu lắp đặt: Wafer (kẹp giữa hai mặt bích)<br>Áp suất làm việc tối đa: 300 psi (21 bar)<br>Áp suất làm việc tối thiểu: 20 psi (1,5 bar)<br>Dải nhiệt độ làm việc: Tối đa +150°F (+65°C)<br>Vị trí lắp đặt: Nằm ngang<br>Vật liệu:<br>- Thân van: Đồng hợp kim Niken - Nhôm (Nickel Aluminum Bronze)<br>- Đầu van: Đồng hợp kim Niken - Nhôm (Nickel Aluminum Bronze)<br>- Ống lót (Sleeve): Elastomer SMR5, gia cường bằng Polyester và Kevlar<br>- Lớp phủ: Sơn epoxy dạng bột; chiều dày lớp phủ: 0,004" (0,1 mm) cho cả bề mặt trong và ngoài<br>Kích thước van theo bản vẽ đính kèm số 799D-24BR01.<br>Deluge valve (without accessories)<br>Model: 799D<br>Manufactuter: Inbal valves or equivalent | Pce | 1            |

| Số TT      | Tên hàng hoá                                                                    | Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT | Số lượng mua |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|            |                                                                                 | Size: 6", 150#<br>Installation: Wafer type<br>Maximum working pressure*: 300 psi (21 bar)<br>Minimum working pressure: 20 psi (1.5 bar).<br>Temperature Range: Max. +150°F (+65°C)<br>Installation Position: horizontal<br>Materials:<br>- Valve Housing: Nickel Aluminum Bronze<br>- Valve Ends: Nickel Aluminum Bronze<br>- Sleeve: SMR5 Elastomer reinforced with Polyester and Kevlar<br>- Coating: Powder epoxy coated. Thickness: 0.004" (0.1 mm) external and internal surfaces.<br>The valve dimensions are according to the attached drawing No. 799D-24BR01. |     |              |
| <b>III</b> | <b>Nhóm III:</b>                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |              |
| 1          | Bộ đàm SAILOR TT-6249; Part Number: 406249A / Рация SAILOR TT-6249; PN: 406249A | SAILOR 6249 VHF Survival Craft đã được phê duyệt Wheelmark (MED-B) và tuân thủ tiêu chuẩn ETSI EN 301 466. Thiết bị cho phép được lắp đặt cố định làm VHF trên phương tiện cứu sinh (Survival Craft).<br>Sản phẩm có khả năng chống nước đạt chuẩn IPX6 và IPX8.<br>The SAILOR 6249 VHF Survival Craft is Wheelmark (MED-B) approved and complies with the ETSI EN 301 466 standard. This allows it to be installed as a fixed mounted VHF in a Survival Craft.<br>It is rated waterproof to both IPx6 and IPx8                                                        | Pce | 1            |
| 2          | Pháo dù đỏ/<br>Rocket parachute flare/<br>Ракета парашютная красная             | Độ cao bắn: $\geq 300$ m<br>Màu pháo sáng: Cháy với ánh sáng màu đỏ rực<br>Cường độ ánh sáng: $> 30.000$ cd<br>Thời gian cháy: $\geq 40$ giây<br>Fired altitude: $\geq 300$ M<br>Flare colour: Burn with a bright red colour<br>Light intensity: $> 30000$ cd<br>Burning time: $\geq 40$ s                                                                                                                                                                                                                                                                             | Pce | 8            |
| 3          | Đuốc cầm tay màu đỏ/<br>Фальшвейер красного цвета                               | Màu sắc: Đỏ.<br>Cường độ sáng: 15.000cd.<br>Thời gian cháy: $> 60$ giây.<br>Flare colour: Burn with a bright red colour<br>Light intensity: $> 15000$ cd<br>Burning time: $\geq 60$ s                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Pce | 12           |
| 4          | Quả pháo khói nổi<br>xưởng cứu sinh/                                            | Màu khói: Cam<br>Thời gian: $\geq 3$ phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Pce | 4            |

| Số TT | Tên hàng hoá                                                      | Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng mua |
|-------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|       | Buoyant smoke signal/<br>Пиротехника                              | Smoke colour: Orange<br>Smoke duration time: 3 min                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |              |
| 5     | Lương khô 0,5 kg/suất<br>Сухая провизия                           | Gói 500 g<br>Thời hạn sử dụng: 5 năm vô điều kiện kể từ ngày sản xuất được ghi trên bao bì.<br>Phê duyệt: SOLAS/ LSA<br>500 g each<br>Shelf life: 5 years unconditional from the date of manufacture stated on the packaging<br>Approval: SOLAS/ LSA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Pce | 98           |
| 6     | Breathing Air hose Size: 1/4"                                     | <p>Ống dẫn khí thở (Breathing Air Hose) (1 set bao gồm 3 ống: <b>1 ống dài 4 m; 1 ống dài 2.5m; 1 ống dài 1.5m; mỗi ống được lắp sẵn 02 đầu nối thẳng Metric Female 24-degree cone O-ring fittings bằng thép carbon tại hai đầu.</b>)</p> <p>Tiêu chuẩn: SAE 100R8<br/>Mã hàng: AT8S37100<br/>Kích thước: 1/4"<br/>Áp suất làm việc <math>\geq 350</math> bar<br/>Cấu tạo:<br/>Ống trong: Polyme nhiệt dẻo (tương đương polyamide), đạt tiêu chuẩn thực phẩm, không phản ứng với khí thở.<br/>Lớp gia cường: Bện sợi aramid kép.<br/>Lớp vỏ ngoài: Polyurethane, có khả năng chống mài mòn, chống tia UV và thủy phân, kháng hóa chất nhẹ.<br/>Breathing Air hose 1 set includes 3 hoses: <b>one hose 4 m long; one hose 2.5 m long; and one hose 1.5 m long. Each hose is fitted with two straight carbon steel fittings, Metric Female 24-degree cone O-ring fittings, one at each end.</b><br/>Standard: SAE 100R8<br/>Code: AT8S37100<br/>Size: 1/4',<br/>Working Pressure: <math>\geq 350</math> Bar<br/>Inner Tube: Thermoplastic polymer (polyamide equivalent), non-reactive with breathing air.<br/>Reinforcement: Double aramid fiber braid.<br/>Outer Cover: Polyurethane, abrasion-resistant, UV and hydrolysis resistant, light chemical resistance.</p> | Set | 1            |
| 7     | Cáp thép mạ kẽm Ø 18 mm/<br>Оцинкованный<br>стальной канат Ø 18мм | <p>Cáp thép mạ kẽm, chống xoắn dùng cho xuống cứu sinh<br/>Đường kính cáp: Ø18mm<br/>Chiều dài: 2 sợi- mỗi sợi có chiều dài 46.2m.<br/>2 sợi- mỗi sợi có chiều dài 49.3m.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m   | 191          |



| Số TT | Tên hàng hoá                                       | Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT | Số lượng mua |
|-------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|       |                                                    | <p>Tổng cộng: 04 sợi cáp với tổng chiều dài là 191m</p> <p>Cấu trúc: 35x7, WS, mạ kẽm, xoắn phải, cáp kéo của sợi thép 2160 N/mm<sup>2</sup>.</p> <p>Lực kéo đứt nhỏ nhất (MBL): 29.5MT</p> <p>Galvanized Anti-Twist Steel Wire Rope for Lifeboat Rope diameter: Ø18 mm</p> <p>Length:</p> <p>02 wire ropes, each with a length of 46.2 m</p> <p>02 wire ropes, each with a length of 49.3 m</p> <p>Total: 04 wire ropes with a total length of 191 m</p> <p>Construction: 35x7, WS, galvanized steel right-hand lay, tensile grade of steel wire: 2160 N/mm<sup>2</sup></p> <p>Minimum breaking load (MBL): 29.5MT</p> |     |              |
| 8     | Hanging of for maintainance Rope Ø16 mm x 816mm    | <p>Cáp treo bảo dưỡng xuống cứu sinh</p> <p>Cáp mạ kẽm đường kính Ø16 mm x 816mm, lõi thép construction (6x36)+IWRC, cáp kéo của sợi thép 1960 N/mm<sup>2</sup>, bấm thimble 2 đầu kèm 2 má ní (8.5 tấn, 1" Omega).</p> <p>Hanging of for maintainance Rope</p> <p>Galvanized Steel Rope Ø16 mm x 816 mm, steel core construction (6x36)+IWRC, tensile grade of steel wire: 1960 N/mm<sup>2</sup>, fitted with thimbles at both ends, including 2 shackles (8.5 tons, 1" Omega).</p>                                                                                                                                    | Pce | 2            |
| 9     | Hanging of for maintainance Rope Ø16 mm x 1250mm   | <p>Cáp treo bảo dưỡng xuống cứu sinh</p> <p>Cáp mạ kẽm đường kính Ø16 mm x 1250mm, lõi thép construction (6x36)+IWRC, cáp kéo của sợi thép 1960 N/mm<sup>2</sup> bấm thimble 2 đầu kèm 2 má ní (8.5 tấn, 1" Omega).</p> <p>Hanging of for maintainance Rope</p> <p>Galvanized Steel Rope Ø16 mm x 1250 mm, steel core construction (6x36)+IWRC, tensile grade of steel wire: 1960 N/mm<sup>2</sup>, fitted with thimbles at both ends, including 2 shackles (8.5 tons, 1" Omega).</p>                                                                                                                                   | Pce | 2            |
| 10    | Open Spelter Socket, Finish: hot dipped galvanized | <p>Khuyết cáp Open Spelter, dùng cho cáp 16 mm</p> <p>Vật liệu: Thép cường độ cao</p> <p>Tiêu chuẩn: Thường theo EN 13411-6 hoặc tương đương</p> <p>Hoàn thiện bề mặt: Mạ kẽm nhúng nóng</p> <p>Dải nhiệt độ: -20°C đến +200°C</p> <p>Material: high tensile steel</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Standard: generally to EN 13411-6 or equivalent</li> <li>• Finish: hot dipped galvanized</li> <li>• Temperature Range: -20°C up to +200°C</li> </ul>                                                                                                                                                    | Pce | 4            |
| 11    | Master Link Pos 4 Draw                             | Mắt xích dài 32 x 140 x 270 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Pce | 4            |



| Số TT | Tên hàng hoá                                                                                                   | Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Số lượng mua |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|       | No 01.9688-080.09.00.1,<br>Long link 32 x 140 x 270 mm, high tensile steel EN 1677-4                           | Vật liệu: Thép cường độ cao, EN 1677-4<br>Màu sắc: Xanh<br>Sử dụng: Cho Móc cầu Duplex 5.0 E<br>Long link 32 x 140 x 270 mm<br>high tensile steel EN 1677-4<br>blue colour - for Duplex 5.0 E Hoisting Hook                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |              |
| 12    | Shackle 4.75T                                                                                                  | Móc cầu hình cung tiêu chuẩn với bu lông an toàn 4.75T<br>Vật liệu: Thân móc và chốt bằng thép cường độ cao, cấp 6,<br>Hệ số an toàn: $MBL = 6 \times WLL$<br>Tiêu chuẩn: EN 13889 và đáp ứng yêu cầu hiệu suất của US Fed. Spec. RR-C-271 Type IVA, Class 3, grade A. Từ 2 tấn trở lên, các móc này tuân thủ ASME B30.26<br>Hoàn thiện bề mặt: Mạ kẽm nhúng nóng<br>Dải nhiệt độ sử dụng: -40°C đến +200°C<br>Standard bow shackle with safety bolt 4.75T<br>• Material: bow and pin high tensile steel, grade 6, quenched and tempered<br>• Safety Factor: MBL equals 6 x WLL<br>• Standard: EN 13889 and meets performance requirements of US Fed. Spec. RR-C-271 Type IVA Class 3, grade A, from 2 t and upward these shackles comply with ASME B30.26<br>• Finish: hot dipped galvanized<br>• Temperature Range: -40°C up to +200°C | Set | 14           |
| 13    | Master Link Pos 2 Draw<br>No 01.9688-080.08.00.0,<br>Long link 32 x 140 x 270 mm, high tensile steel EN 1677-4 | Mắt xích dài 32 x 140 x 270 mm<br>Vật liệu: Thép cường độ cao, EN 1677-4<br>Màu sắc: Xanh<br>Sử dụng: Cho Móc cầu Duplex 5.0 E<br>Long link 32 x 140 x 270 mm<br>high tensile steel EN 1677-4<br>blue colour - for Duplex 5.0 E Hoisting Hook                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Pce | 4            |
| 14    | Hook Plate, Hang off pendant plate, Material S355K2 or equivalent                                              | Tấm treo dây cáp, Bản vẽ số 01.9688-080.08.00.0<br>Vật liệu: S355K2 hoặc vật liệu tương đương<br>Hang off pendant plate, Draw No 01.9688-080.08.00.0<br>Material S355K2 or equivalent                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Pce | 4            |

## 5. Số lượng vật tư và giao hàng:

5.1. Số lượng vật tư: Cung cấp đủ số lượng trong “DANH MỤC” của Hồ sơ mời thầu.

5.2. Thời hạn giao hàng:

- Tối đa 03 tháng tính từ ngày ký hợp đồng đối với nhóm I và nhóm II.
- Tối đa 02 tháng tính từ ngày ký hợp đồng đối với nhóm III.



5.3. Số lần giao hàng: 01 lần đối với mỗi nhóm.

5.4. Địa chỉ giao hàng: Kho hàng Xí nghiệp khai thác Dầu khí, Liên Doanh Vietsovpetro, 17 Lê Quang Định, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **6. Yêu cầu về đóng gói hàng và tài liệu kèm theo:**

6.1. Hàng hóa được đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và phù hợp với việc lưu trữ và vận chuyển.

6.2. Yêu cầu về tài liệu kèm hàng hóa khi giao hàng:

- Catalogue, tài liệu kỹ thuật trong đó mô tả đầy đủ đặc tính kỹ thuật, kích thước của tất cả các mục do nhà sản xuất cung cấp – Tiếng Anh/ tiếng Việt
- Các chứng chỉ theo yêu cầu của mục 8.

## **7. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật:**

Hồ sơ chào thầu kỹ thuật phải cung cấp đầy đủ các tài liệu kỹ thuật, Catalogue để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại mục 5 của yêu cầu kỹ thuật này, bao gồm:

Tài liệu kỹ thuật chào thầu phải tiếng Việt/ tiếng Anh, phải có tên, Logo của nhà sản xuất.

## **8. Yêu cầu chứng chỉ:**

8.1. Chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa đối với hàng nhập khẩu (bản gốc/ bản copy có đóng dấu nhà nhập khẩu).

8.2. Chứng chỉ chất lượng (CQ) trong đó có thời gian sản xuất của hàng hóa do nhà sản xuất ban hành (bản gốc/ Bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà nhập khẩu - nhà sản xuất).

8.3. Chứng chỉ bảo hành của nhà cung cấp (bản gốc).

8.4. Các yêu cầu chứng chỉ bổ sung:

- Đối với mục 1 nhóm II Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật:

+ Giấy chứng nhận kiểm tra tại nhà máy/ Giấy chứng nhận thử nghiệm vật liệu do nhà sản xuất cấp theo tiêu chuẩn EN 10204 Type 3.1: Bản gốc / Bản sao có đóng dấu của nhà nhập khẩu./

Mill Test/Material Test Certificate issued in accordance with EN 10204 Type 3.1 by the manufacturer: Original/ Copy with the Importer's stamp

+ Giấy chứng nhận thử áp lực do nhà sản xuất cấp: Bản gốc/ Bản sao có đóng dấu của nhà nhập khẩu./

Pressure test certificate issued by the manufacturer: Original/ Copy with the Importer's stamp.

- Đối với mục 7 nhóm III Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật:

Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ, hợp lệ và đồng bộ các chứng chỉ, chứng nhận và hồ sơ kỹ thuật của cấp nâng hạ xuống cứu sinh phục vụ công tác lập hồ sơ đăng kiểm



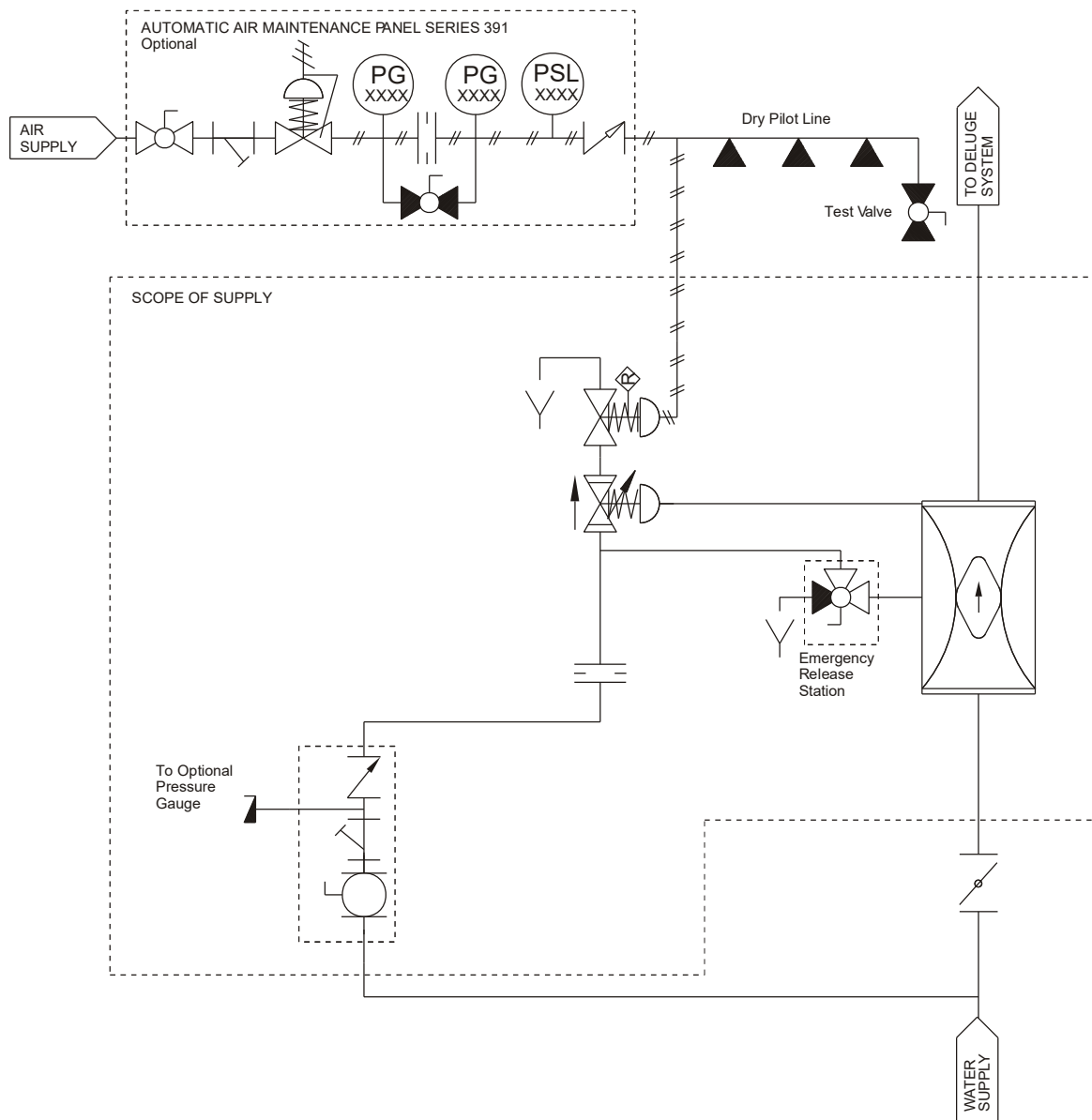
hệ thống nâng hạ xuống cứu sinh theo yêu cầu của Đăng kiểm Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn:

- + Giấy chứng nhận kiểm tra tại nhà máy/ Giấy chứng nhận thử nghiệm vật liệu (Mill Test/Material Test Certificate) do nhà sản xuất cấp.
- + Báo cáo Kiểm tra chứng kiến cắt cáp do Đăng kiểm Việt Nam cấp cho việc cắt cáp phục vụ mục đích sử dụng cho BK-TNG.
- Đối với mục 8-9 nhóm III Bảng chi tiết yêu cầu về kỹ thuật.
  - + Giấy chứng nhận kiểm tra tại nhà máy/ Giấy chứng nhận thử nghiệm vật liệu (Mill Test/Material Test Certificate) do nhà sản xuất cấp.
  - + Giấy chứng nhận kiểm tra và thử tải các thiết bị nâng hạ (Certificate of test and examination of lifting appliances and lifting gear).

# Series 700D-24BR01

## Piping & Instrumentation Diagram

**inbal**  
v a l v e s



 Inbal Automatic Water Control Valve (series 700D)

 Restriction Orifice

 Y-Strainer (series 31)

 Check Valve (series 371)

 Water Supply Valve

 Pressure Supervisory Switch (series 161)

 Pressure Gauge (series 131)

 Ball Valve, 2-Way, N.O. (series 351)

 Ball Valve, 2-Way, N.C. (series 351)

 Ball Valve, 3-Way (series 347-08)

 Air Pressure Regulator with Internal Relief

 Latched Deluge Pilot Valve 2-Way, N.O. (model 290-08)

 Pressure Reducing Pilot Valve (model PA1/PB1)

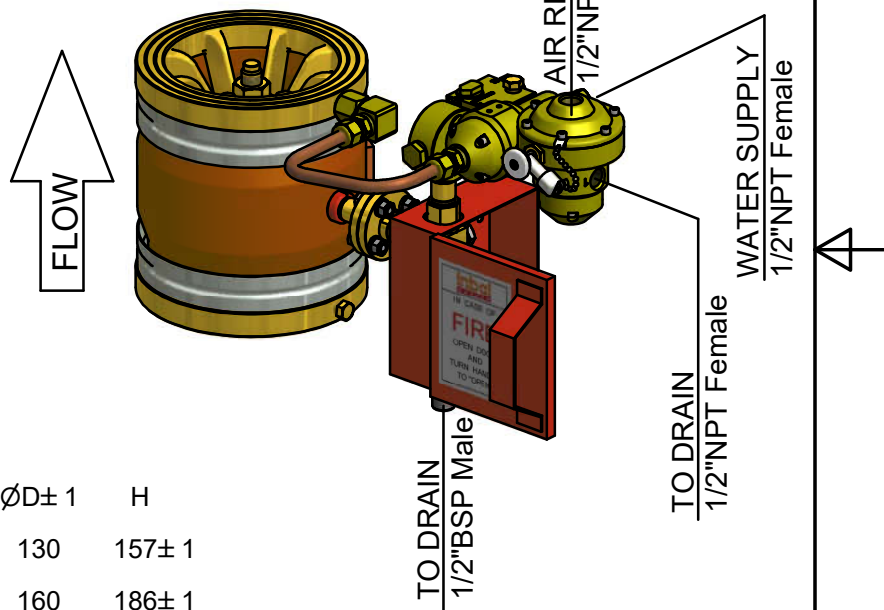
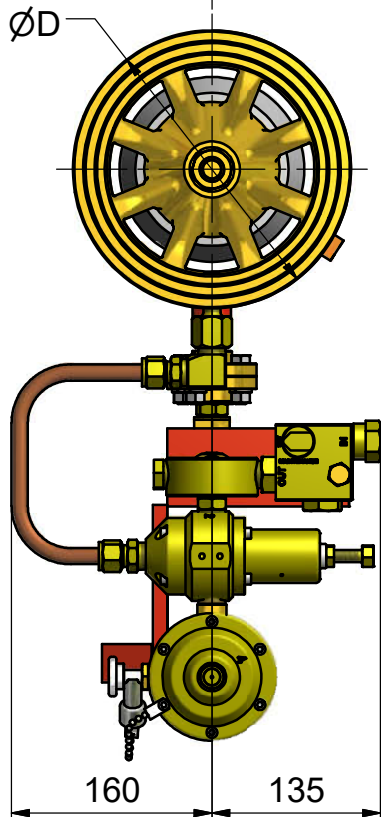
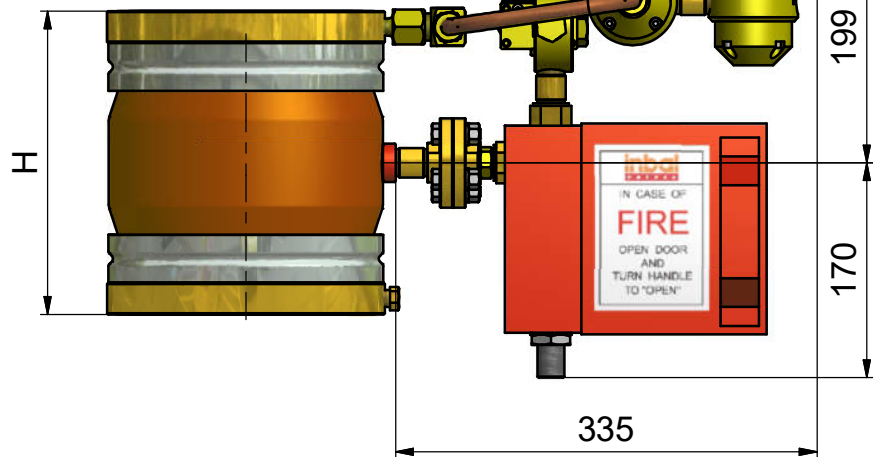
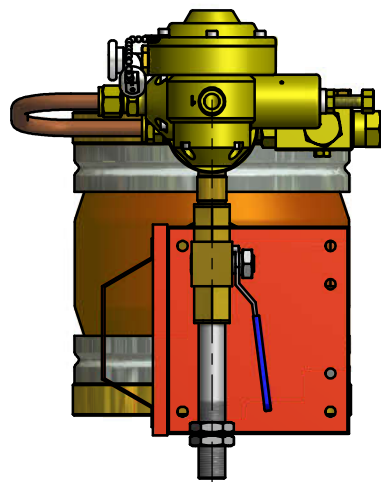
 Drain System

 Water Supply Unit (series 355)4

 Fusible Sprinkler

 Water Line

 Air Line



| SIZE      | $\varnothing D \pm 1$ | H                            |
|-----------|-----------------------|------------------------------|
| 3"        | 130                   | 157 $\pm 1$                  |
| 4"        | 160                   | 186 $\pm 1$                  |
| <b>6"</b> | <b>218</b>            | <b>238<math>\pm 2</math></b> |
| 8"        | 273                   | 302 $\pm 2$                  |
| 10"       | 350                   | 350 $\pm 2$                  |
| 12"       | 381                   | 443 $\pm 2$                  |

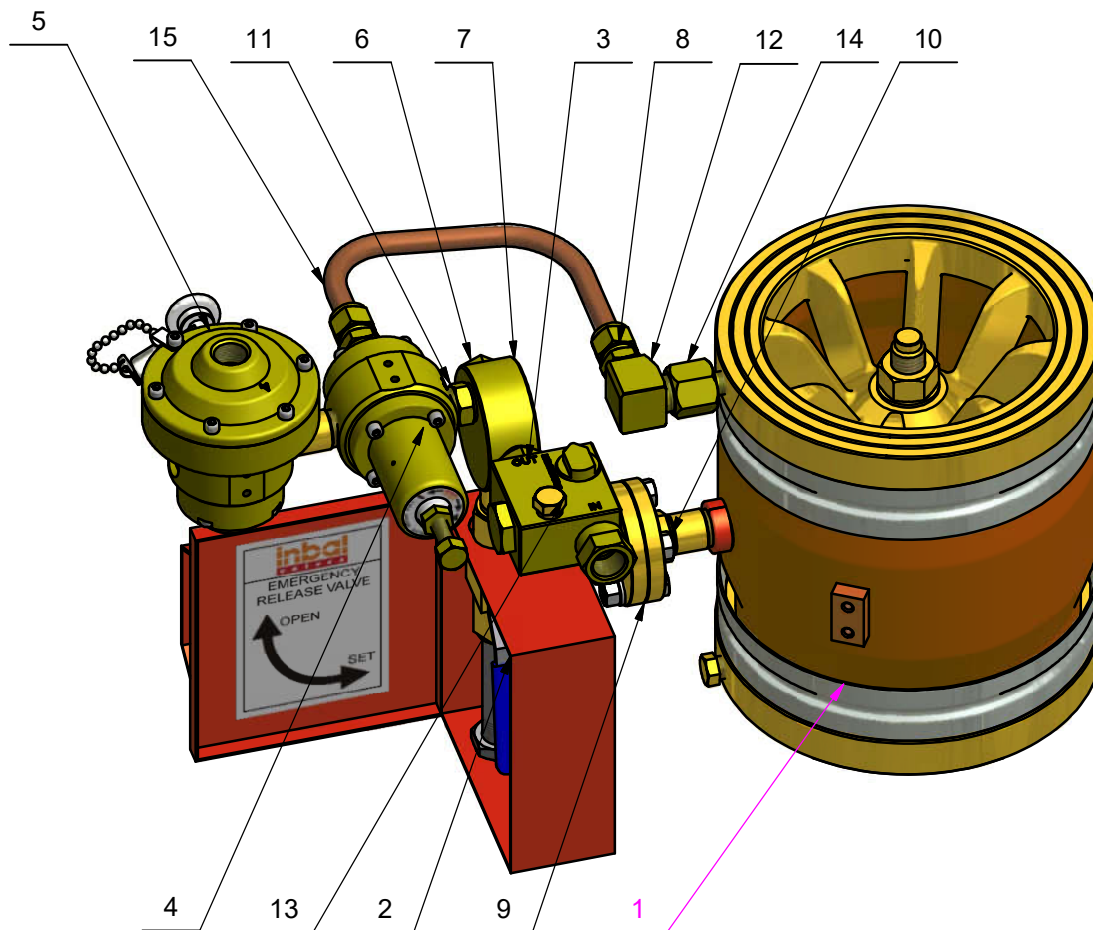
NOTE:

overall dimensions tolerance:  $\pm 20\text{mm}$

WAFER TYPE

| ITEM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | DESCRIPTION | GR.DIMENSIONS | QTY        | PATTERN                        | MOULD           | NOTES                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|--------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>The drawing and/or data disclosed herein or herewith contain information that is confidential and proprietary to INBAL. This information shall not, in whole or in part, be reproduced, duplicated, copied, disclosed or used for any purpose without the prior written consent of INBAL. All authorised reproduction shall bear these notes.</p> |             |               |            |                                |                 |                                                                                                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | NAME        | SIGN          | DATE       | DIM TOLERANCE                  | ANGLE TOLERANCE | SUBJECT                                                                                               |
| DRAWN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | D.G.        |               | 17/05/2007 | /                              | /               | Pressure Control Deluge Valve,<br>Pneumatic Actuation,<br>Local Resetting,<br>size: 3"-12" (80-300mm) |
| DESIGN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | A.G.        |               | 11/02/2010 | DRAWING No'                    | REV. SCALE:     |                                                                                                       |
| CHECK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |            | 799D-24BR01                    | 03 -            |                                                                                                       |
| APPROV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |               |            | PAGE 1 OF 2                    | F.D:            |                                                                                                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |               |            | Z:\STANDARD SYSTEM\700D-24BR01 | 799D-24BR01.dwg |                                                                                                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |               |            |                                |                 | MODEL: 799D-24BR01                                                                                    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |               |            |                                |                 | A4                                                                                                    |

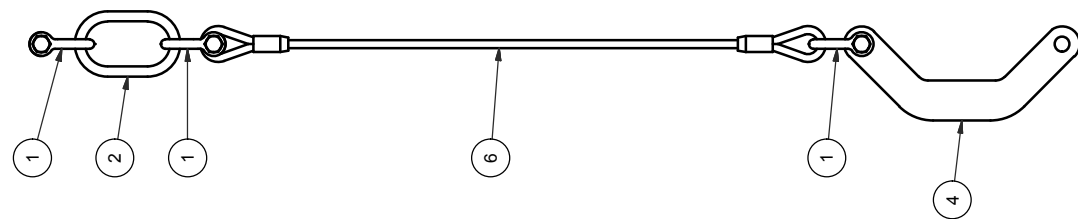
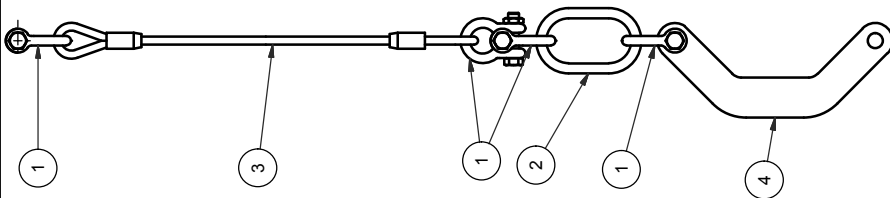




| Parts List |                                       |     |                              |             |                          |
|------------|---------------------------------------|-----|------------------------------|-------------|--------------------------|
| ITEM       | DESCRIPTION                           | QTY | PART NUMBER                  | MATERIAL    | COMMENTS                 |
| 1          | Inbal Deluge Valve                    | 1   | 799D                         | Ni-Al-Br    | BS1400 AB2               |
| 2          | 3-Way Emergency Release Station 1/2"  | 1   | 393-02                       | Ni-Al-Br    | include 3-Way Ball Valve |
| 3          | Water Supply Unit 1/2"                | 1   | 355-08                       | NI-AL-BR    |                          |
| 4          | Pressure Reducing Pilot Valve         | 1   | PB1                          | Ni-Al-Br    |                          |
| 5          | 2-way Deluge Pilot                    | 1   | 290-08_AB                    | Ni-Al-Br    |                          |
| 6          | Restriction Orifice                   | 1   | 5802                         | Ni-Al-Br    | 12-07                    |
| 7          | Connector                             | 1   | 5801                         | Ni-Al-Br    |                          |
| 8          | Twin Ferrules Fitting 1/2"NPTxOD 12mm | 2   | Fitting TF 12NPTx12<br>MONEL | Monel       |                          |
| 9          | Union Flange 1/2"                     | 1   | 5967                         | Ni-Al-Br    |                          |
| 10         | Nipple 1/2"x2"                        | 3   | Nipple 12x2 AB               | Ni-Al-Br    | Dr. No.5876              |
| 11         | Hexagon Nipple 1/2"                   | 2   | Nipple 12 hex AB             | Ni-Al-Br    | Drw. No. 4442            |
| 12         | Elbow 1/2" MxF                        | 1   | 5605/6268                    | NI-AL-BR    |                          |
| 13         | Plug 1/4"                             | 2   | Plug 14 AB                   | NI-AL-Br    | Drw. No. 4924            |
| 14         | Adapter 1/4"Mx1/2"F                   | 1   | 5803                         | NI-AL-Br    |                          |
| 15         | Tubing OD12mm                         | 1   | Run01                        | Cu-Ni 90/10 |                          |

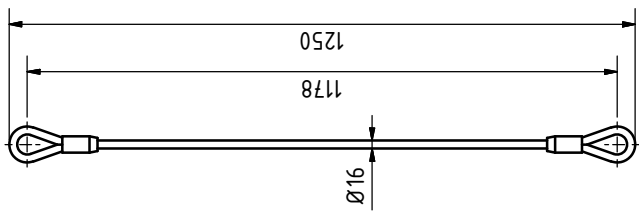
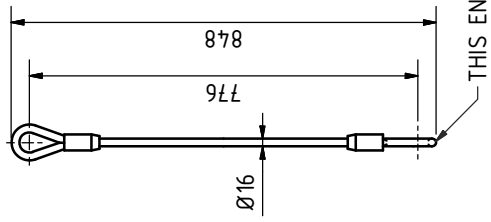
| WAFER TYPE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |               |            |                                                |                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
| ITEM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | DESCRIPTION | GR.DIMENSIONS | QTY        | PATTERN                                        | MOULD                               |
|  The drawing and/or data disclosed herein or herewith contain information that is confidential and proprietary to INBAL. This information shall not, in whole or in part, be reproduced, duplicated, copied, disclosed or used for any purpose without the prior written consent of INBAL. All authorised reproduction shall bear these notes. |             |               |            |                                                |                                     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | NAME        | SIGN          | DATE       | DIM TOLERANCE                                  | ANGLE TOLERANCE                     |
| DRAWN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | D.G.        |               | 17/05/2007 | /                                              | /                                   |
| DESIGN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | A.G.        |               | 11/02/2010 | DRAWING No'                                    | REV. SCALE:                         |
| CHECK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |               |            | 799D-24BR01                                    | 03 -                                |
| APPROV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |               |            | PAGE 2 OF 2                                    | F.D:                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |               |            | Z:\STANDARD SYSTEM\700D-24BR01\799D-24BR01.dwg |                                     |
| SUBJECT<br>Pressure Control Deluge Valve,<br>Pneumatic Actuation,<br>Local Resetting,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |               |            |                                                | MODEL:<br>799D-<br>24BR01<br><br>A4 |





ITEM 3

ITEM 5



WEIGHT: 26,6 kg

|      |       |                        |         |                     |          |         |
|------|-------|------------------------|---------|---------------------|----------|---------|
| 6    | 1     | ROPE Ø16: 1250 lg.     |         | DIN 3064            | Stahl    | 3,01 kg |
| 4    | 2     | HOOK PLATE             | #       | 02.9688-080.08.01.0 | S355 K2  | 7,53 kg |
| 3    | 1     | ROPE Ø16: 816 lg.      | #       | DIN 3064            |          | 2,37 kg |
| 2    | 2     | MASTER LINK            | #       | FRAM 20.B.7         |          | 1,25 kg |
| 1    | 7     | GREEN PIN SHACKLE 4,75 | 126233  | GREEN PIN           |          | 0,52 kg |
| pos. | numb. | denomination           | art. no | draw. no./norm      | material | mass    |
| POS. | ANZ.  | BENENNUNG              | ARTIKEL | ZUGNR./NORM         | MATERIAL | MASSE   |

|    |              |      |      |
|----|--------------|------|------|
| No | Modification | Date | Name |
|    |              |      |      |
|    |              |      |      |
|    |              |      |      |

This drawing specification is our property for which we reserve all rights including those relating to patents or registered designs. It must not be reproduced or used otherwise or made available to any third party without our prior permission in writing.  
Für diese Unterlagen behalten wir uns alle Rechte vor, auch für den Fall der Patenterteilung oder Gebrauchsmuster-eintragung. Sie darf ohne unsere vorherige schriftliche Zustimmung weder vervielfältigt noch sonstwie benutzt, noch Dritten zugänglich gemacht werden.

|                                                                               |       |           |            |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|------------|
| Tolerance, if not otherwise stated:<br>DIN EN ISO 13920-C-G<br>DIN ISO 2768-m |       | Title:    |            |
| Scale:<br>1:10 / 1:2                                                          | #     | Art.-No.: | Draw.-No.: |
| Date                                                                          | Name  |           |            |
| Drawn:<br>05.08.2015                                                          | Wildt |           |            |
| Checkt:<br>18.11.2010                                                         | #     |           |            |

**Fr. Fassmer GmbH & Co. KG**  
Industriestr. 2  
D - 27804 Berne / Molzen  
Schiffbau \* Rettungsbootsbau \* Anlagenbau \* Faserverbundtechnik

|                                                                                 |                              |                                                                                                |                                                                                                                                                            |                                 |                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| <p>AFT FALL ROPE</p> <p>1</p> <p>4</p> <p>L=46 METER</p> <p>18</p>              |                              | <p>FORWARD FALL ROPE</p> <p>2</p> <p>4</p> <p>L=49 METER</p> <p>18</p> <p>VIEW ROTATED 90°</p> |                                                                                                                                                            |                                 |                                       |
| FALL ENDS PLAIN & WIRE BOUND                                                    |                              |                                                                                                |                                                                                                                                                            |                                 |                                       |
| Masse/mass: 159 kg                                                              |                              |                                                                                                |                                                                                                                                                            |                                 |                                       |
| 4                                                                               | 2                            | MASTER LINK                                                                                    | #                                                                                                                                                          | 02.9688-080.09.010              | 8 kg<br>F br. = 439,4 kN              |
| 3                                                                               | 2                            | OPEN SPELTER SOCKET<br>(PART OF ITEM 1&2)                                                      |                                                                                                                                                            | No.100 GREEN PIN                | 6,4 kg<br>F br. = 392,4 kN            |
| 2                                                                               | 1                            | GAL. STEEL WIRE ROPE 18                                                                        | 218162                                                                                                                                                     | PHYTON LIFT 49,1 m              | 1,52 kg/m<br>1960 N/mm²; Fb. 311,8 kN |
| 1                                                                               | 1                            | GAL. STEEL WIRE ROPE 18                                                                        | 218161                                                                                                                                                     | PHYTON LIFT 46,1m               | 1,52 kg/m<br>1960 N/mm²; Fb. 311,8 kN |
| pos<br>POS                                                                      | numb.<br>ANZ.                | denomination<br>BEZEICHNUNG                                                                    | art. no.<br>ARTIKEL NR.                                                                                                                                    | draw. no./norm<br>ZNG. NR./NORM | remarks<br>BEMERKUNGEN                |
| 1                                                                               | CHANGED ITEM 4 (MASTER LINK) |                                                                                                |                                                                                                                                                            |                                 | 21.10.2015 Wildt                      |
| No                                                                              | Modification                 |                                                                                                |                                                                                                                                                            |                                 | Date Name                             |
| tolerance, if not otherwise stated:<br>DIN EN ISO 13920 - C<br>DIN ISO 2768 - m |                              |                                                                                                | Title: HOIST ROPE 18                                                                                                                                       |                                 |                                       |
| Scale: 1:10 / 1:5                                                               |                              | Art.-No.: 219472                                                                               | Draw.- No:                                                                                                                                                 | 01.9688-080.09.00.1             |                                       |
| 2015                                                                            | Date:                        | Name:                                                                                          | <p><b>Fr. Fassmer GmbH &amp; Co. KG</b><br/>Industriestr. 2<br/>D - 27804 Berne / Motzen<br/>Schiffbau Rettungsbootsbau Anlagenbau Faserverbundtechnik</p> |                                 |                                       |
| Drawn:                                                                          | 28.07.                       | HGR                                                                                            |                                                                                                                                                            |                                 |                                       |
| Checked:                                                                        |                              |                                                                                                |                                                                                                                                                            |                                 |                                       |